



**BSC WEEKLY REVIEW**  
**Tuần 45 (06/11-10/11/23)**

*Chờ tín hiệu xác nhận đáy để tăng  
tỷ trọng nắm giữ cổ phiếu*

# NỘI DUNG

1. CHIẾN THUẬT TUẦN TỚI: *Chờ tín hiệu xác nhận đáy để tăng tỷ trọng nắm giữ cổ phiếu*
2. THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ: *SBV hút ròng qua OMOs*
3. PTKT VN-INDEX: *Chưa thoát khỏi vùng giảm, VN-Index đang cho thấy tín hiệu tích cực lập đáy ngắn hạn*
4. TIN VĨ MÔ: *Fed giữ nguyên lãi suất trong cuộc họp tháng 11*
5. VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG: *Tài nguyên cơ bản +6.83%*
6. DIỄN BIẾN DÒNG TIỀN
7. KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG

# CHIẾN THUẬT TUẦN: Chờ tín hiệu xác nhận đáy để tăng tỷ trọng nắm giữ cổ phiếu

|                     | Điểm số        | Thay đổi (%)  |
|---------------------|----------------|---------------|
| <b>VN-INDEX</b>     | <b>1076.78</b> | <b>1.52%</b>  |
| GTGD/phiên (tỷ VND) | 12,271.71      | -2.44%        |
| Khối ngoại (tỷ VND) | 197.02         |               |
| <b>HNX-INDEX</b>    | <b>217.75</b>  | <b>-0.13%</b> |
| GTGD/phiên (tỷ VND) | 1614.90        | -2.56%        |
| Khối ngoại (tỷ VND) | 415.87         |               |

| TTCK                | Điểm số  | % Ngày | % Tuần | % Tháng |
|---------------------|----------|--------|--------|---------|
| US (S&P500)         | 4358.34  | 0.94%  | 5.85%  | 1.16%   |
| EU (EURO STOXX)     | 4174.67  | 0.12%  | 3.99%  | 0.73%   |
| China (SHCOMP)      | 3030.80  | 0.71%  | 0.43%  | -2.56%  |
| Japan (NIKKEI)      | 31949.89 | 1.10%  | 4.41%  | 4.66%   |
| Korea (KOSPI)       | 2368.34  | 1.08%  | 2.85%  | -1.47%  |
| Singapore (STI)     | 3143.66  | 1.98%  | 2.67%  | -0.97%  |
| Thailand (SET)      | 1419.76  | 1.12%  | 2.27%  | -2.17%  |
| Phillipines (PCOMP) | 5989.27  | 0.26%  | -0.84% | -5.02%  |
| Malaysia (KLCI)     | 1449.93  | 0.71%  | 0.56%  | 2.33%   |
| Indonesia (JCI)     | 6788.85  | 0.55%  | 0.44%  | -1.45%  |
| Vietnam (VNIndex)   | 1076.78  | 0.12%  | 1.52%  | -4.59%  |

## TTCK VIỆT NAM

### TT quay đầu ngoạn mục sau nhịp quá bán

VN-Index tăng 1.5%, kết thúc 2 tuần giảm điểm mạnh. Thị trường có sự phân hóa trong khi VCB, HPG, MSN hỗ trợ cho đà hồi phục thì MWG, GVR và SSB lại giảm điểm. Thị trường chỉ ghi nhận 48% cổ phiếu tăng điểm nhưng lại có đến 13/19 ngành tăng điểm. 5 ngành tăng trên 3% trong đó tài nguyên cơ bản tăng 9.2%. Ở chiều ngược lại ngành bán lẻ giảm mạnh nhất 8.6% cùng với đà lao dốc của MWG khi đón nhận KQKD quý III kém khả quan. VN-Index đang có diễn biến tích cực trong 3 tuần dù vậy về mặt kỹ thuật chỉ số vẫn chưa thoát khỏi vùng giảm giá. NĐT vẫn cần tránh mua đuổi nhưng có thể tích lũy cổ phiếu ở vùng giá thấp trong quá trình chỉ số xác nhận vùng đáy ngắn hạn.

Tính đến 3/11, 89% số công ty niêm yết trên HSX và HNX đã công bố LNST với mức tăng trưởng -8.9%. Thị trường tiếp tục phân hóa mạnh với chỉ 47% công ty có lợi nhuận tăng trưởng dương. 28/30 cổ phiếu trong VN30 đã công bố KQKD với mức tăng trưởng -3.9% trong khi 19/19 Ngân hàng có mức tăng trưởng -5.1%. Các ngành thép (HPG, HSG), Ngân hàng (VCB, MBB) có mức đóng góp lớn cho mức tăng trưởng lợi nhuận tuyệt đối của thị trường trong khi BĐS (VHM, KBC, VIC) và Ngân hàng (VPB) giảm trên 1 nghìn tỷ so với cùng kỳ. Bức tranh KQKD quý III cho thấy các doanh nghiệp đang có cải thiện thu hẹp mức sụt giảm lợi nhuận theo từng quý nhưng vẫn chưa trở lại tăng trưởng dương. Các công ty lớn đang có mức ổn định và cải thiện tốt lợi nhuận tốt hơn các công ty vừa và nhỏ.

## TTCK THẾ GIỚI

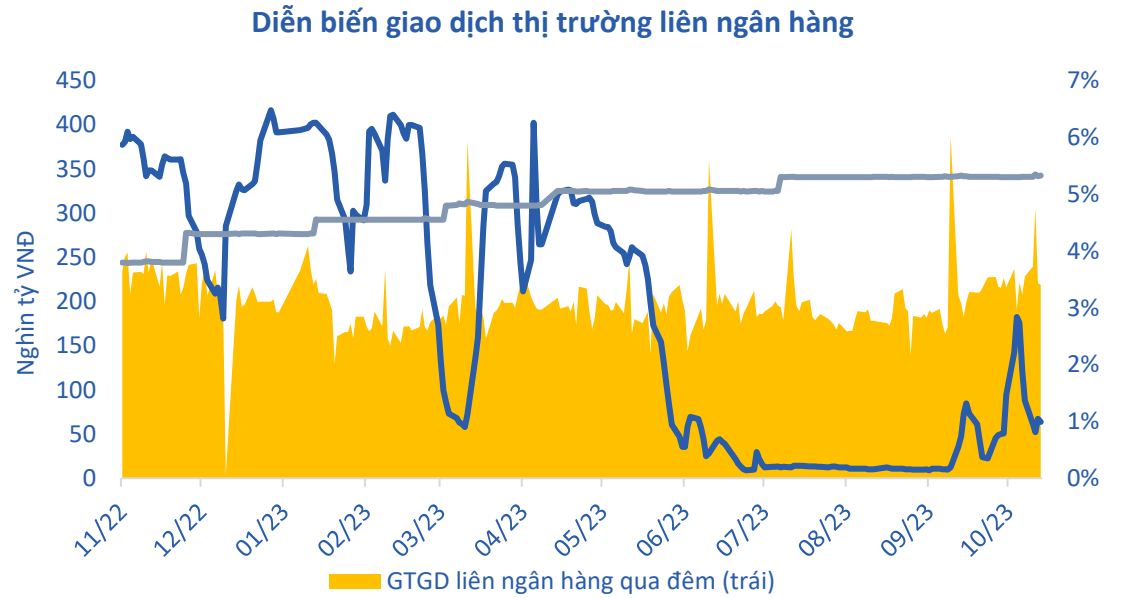
### Các chỉ số CK Hoa Kỳ bật tăng mạnh khi lợi suất trái phiếu quay đầu giảm

Lãi suất kho bạc Hoa Kỳ kỳ hạn 10 năm giảm từ trên 5% xuống còn 4.67%, cùng với đó lạm phát suy yếu và thị trường lao động chậm lại đã hỗ trợ cho TTCK Hoa Kỳ tăng mạnh. Các chỉ số CK Hoa Kỳ tăng bình quân 4.7% kéo theo sự tăng giá của TTCK toàn cầu. Chỉ số EU600 tăng 3.6% trong khi Nikkei 255 cũng tăng 4.4%. Chỉ số DXY giảm nhẹ 0.4% sau 1 tuần tăng điểm dù vậy không thể hỗ trợ cho hàng hóa tăng điểm. Chỉ số hàng hóa giảm 0.9% chủ yếu đến từ giá dầu (-2.8%), giá than (-13%) và kim loại quý như vàng (-0.8%), bạc (-1.9%). Tuần sau, thị trường đón nhận một số thông tin kinh tế vĩ mô quan trọng tháng 10 của nền kinh tế thứ 2 thế giới Trung Quốc. FED giữ nguyên lãi suất trong phạm vi 5.25 -5.5% và là lần thứ 2 liên tiếp duy trì mức lãi suất từ tháng 7 sau khi nâng lãi suất 11 lần lên mức đỉnh 22 năm. Các hoạt động kinh tế tăng trưởng mạnh trong quý III. FED lưu ý họ vẫn đang trong quá trình xác định cần thắt chặt thêm bao nhiêu để đạt mục tiêu. Một số quan chức cho biết lợi suất trái phiếu tăng gần đây làm thay đổi quan điểm tăng lãi suất điều hành và tất cả các thành viên FOMC đều bỏ phiếu giữ nguyên lãi suất. Quyết định này được đưa ra trong bối cảnh lạm phát hạ nhiệt từ đỉnh nhưng thị trường lao động vẫn rất mạnh. FED dự báo kinh tế vững chắc bất chấp các đợt tăng lãi suất và thị trường đang ngầm hiểu FED có thể giữ lập trường thắt chặt trong khoảng thời gian dài.



# THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

| Tuần    | Ngày bắt đầu | Ngày kết thúc | Giá trị hút | Giá trị bơm | Giá trị ròng |
|---------|--------------|---------------|-------------|-------------|--------------|
| Tuần 38 | 18/09/2023   | 22/09/2023    | 19,995      | 0           | -19,995      |
| Tuần 39 | 25/09/2023   | 29/09/2023    | 73,800      | 0           | -73,800      |
| Tuần 40 | 02/10/2023   | 06/10/2023    | 46,900      | 0           | -46,900      |
| Tuần 41 | 09/10/2023   | 13/10/2023    | 65,000      | 0           | -65,000      |
| Tuần 42 | 16/10/2023   | 20/10/2023    | 55,900      | 19,995      | -35,905      |
| Tuần 43 | 23/10/2023   | 27/10/2023    | 25,550      | 73,800      | 48,250       |
| Tuần 44 | 30/10/2023   | 03/11/2023    | 58,200      | 46,900      | -11,300      |



Nguồn: Fiinpro, BSC Research

## Giao dịch thị trường liên ngân hàng:

|                            | Qua đêm | 1 tuần | 2 tuần  | 1 tháng | 3 tháng | 6 tháng | 9 tháng |
|----------------------------|---------|--------|---------|---------|---------|---------|---------|
| Lãi suất liên ngân hàng BQ | 0.95%   | 1.41%  | 1.59%   | 2.01%   | 3.86%   | 5.72%   | 6.81%   |
| So với tuần trước          | -1.26%  | -0.98% | -0.88%  | -0.69%  | -0.15%  | 0.37%   | 0.26%   |
| GTGD LNH BQ (tỷ VNĐ)       | 246,256 | 18,461 | 3,074   | 1,678   | 2,189   | 62      | 12      |
| So với tuần trước          | 13.33%  | 51.17% | -35.03% | -58.83% | 32.12%  | -77.81% | -81.92% |

\* Note: Dữ liệu cập nhật tới ngày 02/11/2023

Nguồn: Fiinpro, BSC Research

## Nhận xét:

- Trong tuần 44, SBV đã phát hành 58.2 nghìn tỷ đồng tín phiếu. Tổng cộng, SBV đã hút ròng 11.3 nghìn tỷ đồng qua OMOs trong tuần.
- Bình quân lãi suất liên ngân hàng qua đêm giảm mạnh so với tuần trước, thanh khoản tăng.

**PTKT VN-INDEX: Chưa thoát khỏi vùng giảm, VN-Index đang cho thấy tín hiệu tích cực lập đáy ngắn hạn**

**Đồ thị ngày:** VN-Index đã có 2 phiên giảm theo đà và đảo chiều sau khi chạm đường kênh giá dưới và ngưỡng Fibonacci 61.8% của chu kỳ từ tháng 11/2022 tới nay. Cùng với đường giá thoát khỏi xu hướng bám dải bollinger band dưới đi xuống thì các tín hiệu kỹ thuật cũng đã bật tăng từ vùng quá bán. Chỉ số chỉ dừng lại gap giá giảm phiên 26/10 và tạo nến doji từ giao dịch gây nhiễu từ cơ cấu ETFs trong phiên ATC ngày 3/11.

### Một vài đặc điểm chú ý của đồ thị ngày:

- RSI thoát khỏi vùng quá bán và tăng từ 31 lên 42 điểm.
- MACD tăng trở lại từng thấp và chuẩn bị cắt cắt đường tín hiệu từ dưới lên. Thanh khoản gần như không đổi so tuần trước.
- VN-Index vẫn nằm dưới các đường trung bình động.

**Kết luận:** VN-Index bật tăng sau khi có dấu hiệu quá bán. Thị trường tăng điểm tốt và mức độ lan tỏa rộng là tín hiệu tích cực trong 3 tuần giao dịch qua. 3 phiên tăng điểm đã tạo ra vùng an toàn với vùng đáy dù vậy chỉ số vẫn chưa thoát khỏi vùng giảm điểm. Thanh khoản không tăng trưởng cũng chưa hỗ trợ cho việc xác định đáy ngắn hạn. Chỉ số cần có thêm một cây nến chỉ hướng lấp gap giảm giá và đáy cũ tại 1,088 điểm và sau đó vượt qua vùng cản 1,100 – 1,108 điểm (hội tụ bởi kênh giá giảm và SMA20) trước khi xác nhận xu hướng giảm đã kết thúc.



*Nguồn: BSC Research*

# TIN VĨ MÔ: Fed giữ nguyên lãi suất trong cuộc họp tháng 11

## VIỆT NAM:

- Thủ tướng Phạm Minh Chính: đã chứng kiến lễ ký kết các hợp đồng liên quan và triển khai chuỗi dự án khí - điện Lô B, chuỗi dự án khí điện Lô B có quy mô đầu tư gần 12 tỉ USD, giữa Petrovietnam và các đối tác Nhật Bản, Thái Lan ngày 30/10.
- TCTK: tổng kim ngạch XNK T10.2023 ước đạt 61.62 tỷ USD, +4.1% MoM và +5.6% svck. Tính chung 10T2023, tổng kim ngạch XNK đạt 557.95 tỷ USD, giảm 9.6% svck, trong đó XK giảm 7.1%; NK giảm 12,3% . Cán cân thương mại hàng hóa 10T2023 ước tính xuất siêu 24.61 tỷ USD.
- TCTK: cả nước có hơn 15,400 doanh nghiệp thành lập mới trong tháng 10, tăng 21.7% so với tháng 9, với số vốn đăng ký gần 126,000 tỷ đồng, tăng 7.4% và tạo ra 132,000 việc làm, tăng 64.3%.
- Thống đốc NHNN: mặc dù lãi suất thế giới tăng cao nhưng NHNN đã điều chỉnh 4 lần giảm LSHH để định hướng đưa mặt bằng lãi suất của các khoản cho vay mới giảm khoảng 2% so với cuối năm 2022.
- Chỉ số PMI: vẫn nằm dưới ngưỡng 50 điểm trong tháng 10, khi giảm về mức 49.6 so với 49.7 điểm của tháng 9. Kết quả này cho thấy sức khỏe của ngành sản xuất suy giảm tháng thứ hai liên tiếp.

## THẾ GIỚI:

- FED: giữ nguyên lãi suất ở phạm vi 5.25%-5.5%. Đây là lần thứ hai liên tiếp Fed giữ nguyên lãi suất kể từ tháng 7/2023.
- Hoa Kỳ: chỉ số PMI sản xuất tháng 10 ở mức 50.0 như dự kiến. Tổng số đơn đặt hàng mới tăng do nhu cầu trong nước tăng, doanh số bán hàng quốc tế mới giảm với tốc độ nhanh hơn so với tháng 9. Chi phí đầu vào tăng với tốc độ nhanh nhất kể từ tháng 4
- Bộ Tài chính Hoa Kỳ: cho biết họ sẽ tìm cách vay 776 tỷ USD, thấp hơn mức 1.01 nghìn tỷ USD nợ tư nhân mà bộ này đã vay trong quý III, mức cao nhất từ trước cho quý đó.
- Eurozone: GDP sơ bộ Q3.2023 thấp hơn dự báo: -0.1% (Dự báo: 0.0% QoQ, Trước đó: +0.1%). Mức tăng trưởng nhẹ được ghi nhận ở Pháp, Tây Ban Nha và Bỉ nhưng điều đó là chưa đủ để bù đắp cho sự suy yếu ở Đức, Áo, Bồ Đào Nha, Ireland, Estonia và Litva.
- Trung Quốc: vốn FDI giảm 34% trong T9 svck, còn 72.8 tỷ nhân dân tệ, tương đương 10 tỷ USD. Đây là tháng giảm mạnh nhất của dòng vốn FDI vào nước này kể từ ít nhất năm 2014.
- Evergrande: được hoãn phiên điều trần cuối cùng đến ngày 4/12 nhưng trước thời hạn đó tập đoàn phải đưa ra kế hoạch tái cơ cấu nợ chi tiết, nếu không nhiều khả năng sẽ bị phá sản.
- Nhật Bản: theo Nikkei, BOJ đang xem xét điều chỉnh chính sách kiểm soát đường cong lợi suất tại cuộc họp chính sách tiền tệ vào thứ Ba, có khả năng cho phép lợi suất TPCP Nhật Bản kỳ hạn 10 năm tăng trên 1%.

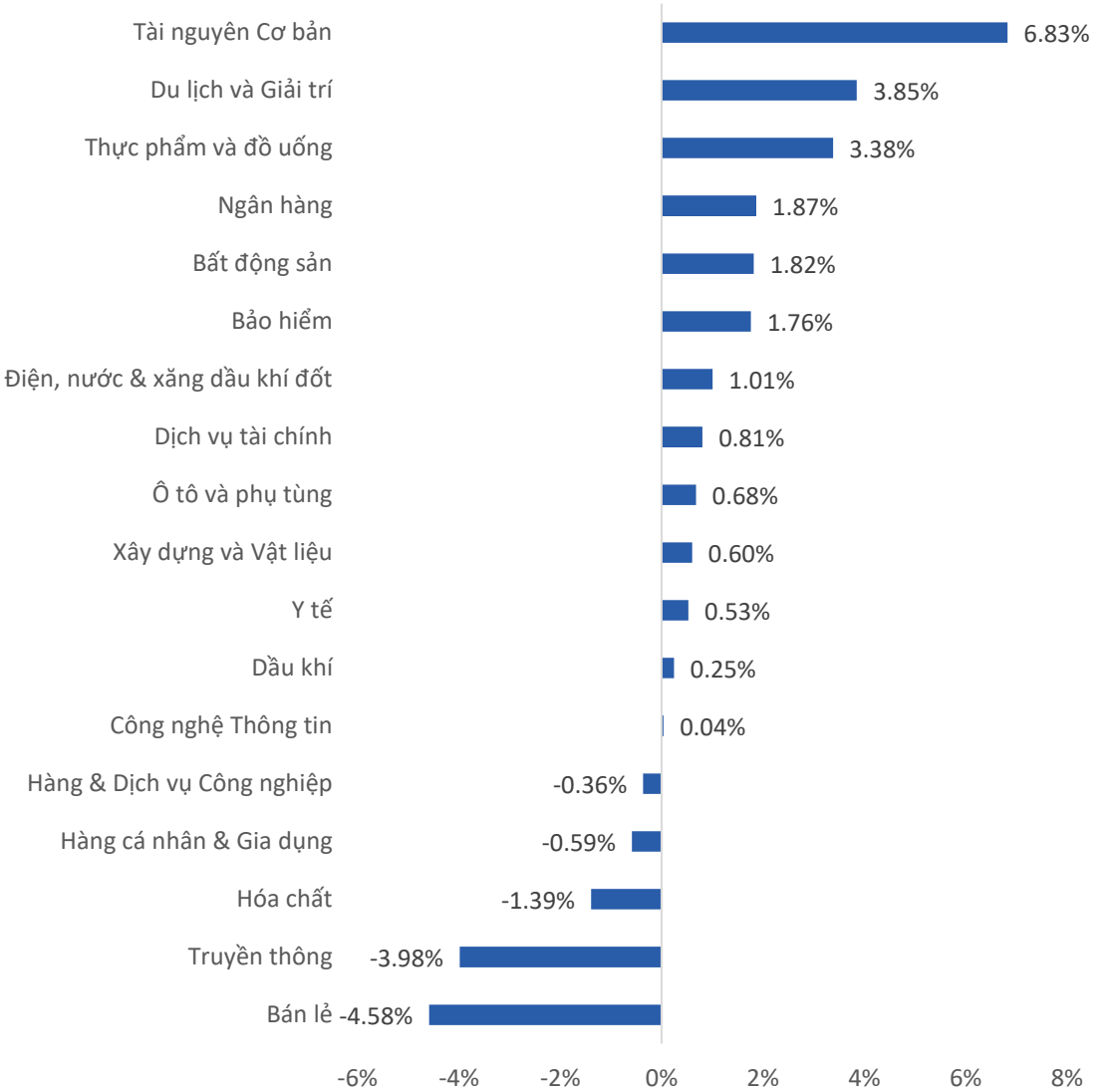
## THÔNG TIN LƯU Ý TUẦN TIẾP THEO:

- KQKD quý III của các công ty niêm yết.
- 6/11, Biên bản chính sách tiền tệ Nhật Bản; PMI dịch vụ EU; PMI Anh và Canada. 7/1, Cán cân thương mại Trung Quốc; Lãi suất và biên bản NHTW Úc; Cán cân thương mại Canada và Hoa Kỳ. 8/11, CPI và PPI Trung Quốc; Doanh thu bán lẻ Châu Âu. 9/11, Đơn xin trợ cấp thất nghiệp Hoa Kỳ. 10/11, GDP Anh; cung tiền M2 và các khoản vay mới Trung Quốc; Cuộc họp các bộ tài chính Châu Âu từ 10-13/11.

VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

| Ngành                | % Ngày | %Tuần | % Tháng | CP tiêu biểu |        |            |
|----------------------|--------|-------|---------|--------------|--------|------------|
| Tài nguyên Cơ bản    | -0.22% | 6.83% | 0.13%   | HPG          | 7.49%  |            |
| Du lịch và Giải trí  | 0.53%  | 3.85% | 2.60%   | HVN          | -0.47% | VJC 6.71%  |
| Thực phẩm và đồ uống | 0.70%  | 3.38% | -7.68%  | VNM          | 2.94%  | MSN 10.55% |
| Ngân hàng            | -0.32% | 1.87% | 0.33%   | VCB          | 4.59%  | VPB -1.98% |
| Bất động sản         | 0.93%  | 1.82% | -5.45%  | VHM          | 3.32%  | KDH -1.35% |

| Mặt hàng  | Đơn vị   | Giá      | % Ngày | % Tuần | % Tháng | Tích cực           | Tiêu cực           |
|-----------|----------|----------|--------|--------|---------|--------------------|--------------------|
| Dầu WTI   | USD/bbl. | 80.51    | -2.36% | -5.88% | -2.47%  | PVD, PVT           | GAS, BSR           |
| Dầu Brent | USD/bbl. | 84.89    | -2.26% | -4.83% | 0.83%   | PVD, PVT           | GAS, BSR           |
| Xăng      | USd/gal. | 220.10   | -2.00% | -4.10% | 1.72%   | HVN, VJC           | PLX, OIL           |
| Vàng      | USD/oz.  | 1,992.65 | 0.35%  | -0.68% | 9.40%   | PNJ                |                    |
| Bạc       | USD/oz.  | 23.21    | 1.97%  | 0.41%  | 10.49%  |                    | PNJ                |
| Đậu tương | USd/bu.  | 1,351.75 | 1.77%  | 2.44%  | 4.60%   | HKB                | DBC, QNS           |
| Lúa mì    | USd/bu.  | 572.50   | 1.24%  | -0.52% | 2.23%   | AFX                |                    |
| Sữa       | USD/cwt  | 17.27    | -0.46% | -0.12% | -0.75%  | KDC                | VNM, GTN, QNS      |
| Cao su    | JPY/kg   | 258.60   | 0.94%  | -1.18% | 8.43%   | SRC, CSM, DRC      | DPR, PHR, HAG, HNG |
| Đường     | USd/lb.  | 27.77    | 1.06%  | 1.57%  | 7.10%   | SBT, LSS, SLS, QNS | VNM, GTN, QNS      |
| Cà phê    | USd/lb.  | 170.90   | 3.36%  | 6.18%  | 16.77%  | CTP, DLG           | VCF, CTP           |
| Đồng      | USD/MT   | 8,175.50 | 0.40%  | 0.94%  | 2.84%   | MSN, ACM, BGM      | CAV, SAM, TGP, VTH |
| Thép      | CNY/MT   | 3,783.00 | 0.83%  | 1.56%  | 2.33%   | HSG, HPG, NKG      | PC1, CTD, HBC      |
| Nhôm      | USD/MT   | 2,254.00 | 1.19%  | 1.53%  | 0.33%   |                    | CAV, SAM, TGP, VTH |
| Quặng sắt | CNY/MT   | 925.50   | 0.54%  | 3.35%  | 9.98%   | HPG                | HPG                |
| Than đá   | USD/MT   | 130.00   | -1.63% | -7.87% | -12.66% | HT1, BCC, PPC, POW | HLC, NBC, TNT, THT |
| Thép HRC  | CNY/MT   | 532.90   | 1.16%  | 1.31%  | 2.99%   | HSG, HPG, NKG      | PC1, CTD, HBC      |



Nguồn: Bloomberg, Fiinpro, BSC Research

# VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

| Top tăng điểm số VN-Index |        |         |
|---------------------------|--------|---------|
| Mã                        | % tăng | Điểm số |
| VCB                       | 0.05%  | 5.51    |
| HPG                       | 0.07%  | 2.57    |
| MSN                       | 0.11%  | 2.21    |
| VHM                       | 0.03%  | 1.43    |
| TCB                       | 0.05%  | 1.29    |
| VNM                       | 0.03%  | 1.06    |
| VJC                       | 0.07%  | 0.92    |
| VRE                       | 0.07%  | 0.88    |
| HDB                       | 0.06%  | 0.81    |
| GAS                       | 0.02%  | 0.73    |
| Tổng                      |        | 17.41   |

| Top giảm điểm số VN-Index |        |         |
|---------------------------|--------|---------|
| Mã                        | % giảm | Điểm số |
| MWG                       | -0.07% | -1.13   |
| GVR                       | -0.04% | -0.81   |
| SSB                       | -0.05% | -0.77   |
| VPB                       | -0.02% | -0.68   |
| BID                       | -0.01% | -0.64   |
| VGC                       | -0.05% | -0.28   |
| CTG                       | -0.01% | -0.24   |
| SSI                       | -0.02% | -0.21   |
| REE                       | -0.04% | -0.21   |
| GEX                       | -0.05% | -0.19   |
| Tổng                      |        | -5.16   |

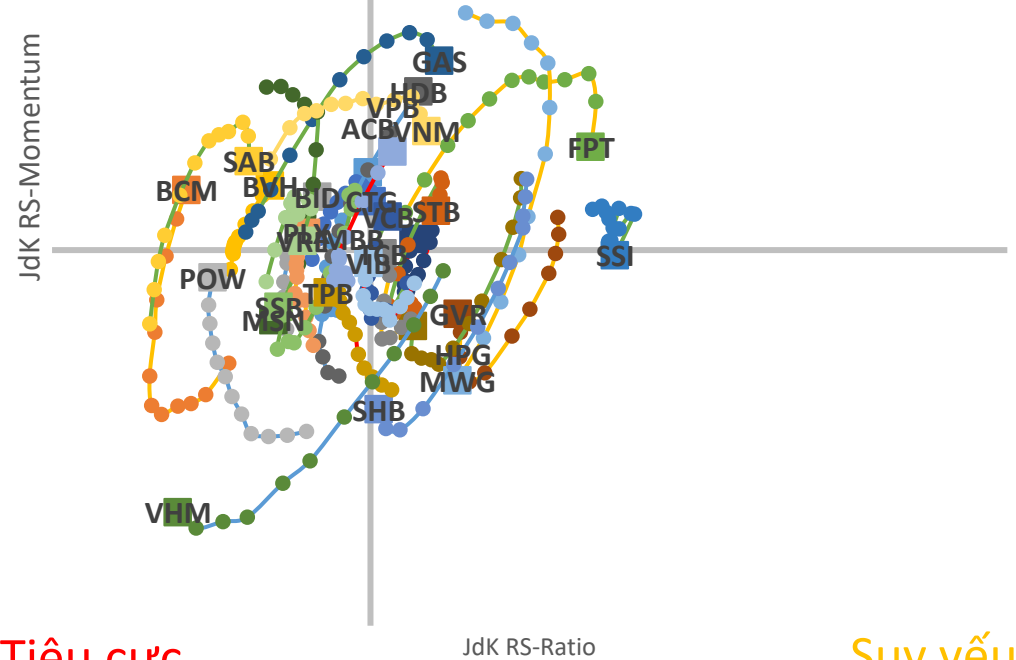
| Khối ngoại mua ròng |          |       |
|---------------------|----------|-------|
| Mã                  | Mua ròng | SHNN  |
| HPG                 | 294.54   |       |
| SHS                 | 282.25   | 12.02 |
| DGC                 | 253.44   | 16.44 |
| PDR                 | 119.93   | 7.22  |
| VCI                 | 118.40   | 22.16 |
| PVD                 | 117.51   | 22.09 |
| VCB                 | 113.83   | 23.53 |
| FRT                 | 110.27   | 35.50 |
| GEX                 | 89.40    | 12.73 |
| VND                 | 78.18    | 22.84 |
| Tổng                | 1,577.75 |       |

| Khối ngoại bán ròng |          |       |
|---------------------|----------|-------|
| Mã                  | Mua ròng | SHNN  |
| VHM                 | -1400.07 |       |
| MWG                 | -490.39  | 47.09 |
| VPB                 | -77.87   | 13.72 |
| DPM                 | -57.13   | 11.50 |
| HDB                 | -52.91   | 19.67 |
| CTG                 | -32.08   | 27.20 |
| OCB                 | -28.91   |       |
| FUESSVFL            | -24.09   |       |
| VEA                 | -23.90   | 3.78  |
| HCM                 | -22.99   | 43.53 |
| Tổng                | -2210.33 |       |

| Vận động cổ phiếu VN30 |          |          |         |
|------------------------|----------|----------|---------|
| CTG                    | 100.0822 | 101.2996 | -14.11% |
| FPT                    | 113.8484 | 102.7435 | 5.92%   |
| GAS                    | 104.337  | 105.0335 | -1.65%  |
| HDB                    | 103.0253 | 104.2147 | 7.00%   |
| MBB                    | 102.714  | 100.2893 | -9.14%  |
| STB                    | 104.1339 | 101.0402 | -8.65%  |
| VCB                    | 101.0996 | 100.8874 | -0.56%  |
| VJC                    | 100.5049 | 105.7064 | 4.82%   |
| VNM                    | 103.5302 | 103.1613 | -4.89%  |
| VPB                    | 101.4058 | 102.6124 | -10.20% |
| ACB                    | 99.84323 | 102.0609 | -2.86%  |
| BCM                    | 88.45871 | 101.5979 | -18.75% |
| BID                    | 96.66674 | 101.4162 | -11.89% |
| BVH                    | 93.70679 | 101.7125 | -13.12% |
| PLX                    | 95.96849 | 100.4549 | -15.26% |
| SAB                    | 92.37189 | 102.3647 | -17.92% |
| VRE                    | 95.7461  | 100.2376 | -21.04% |
| GVR                    | 105.5009 | 98.30126 | -13.15% |
| HPG                    | 102.674  | 97.97292 | -9.71%  |
| MWG                    | 105.4724 | 96.52739 | -27.74% |
| SHB                    | 100.5355 | 95.75494 | -16.73% |
| SSI                    | 115.3657 | 99.85836 | 1.05%   |
| TCB                    | 100.7658 | 99.90573 | -8.82%  |
| MSN                    | 93.91472 | 98.12994 | -22.17% |
| POW                    | 90.09551 | 99.26627 | -20.14% |
| SSB                    | 94.24858 | 98.48198 | -17.35% |
| TPB                    | 97.34606 | 98.87016 | -14.85% |
| VHM                    | 87.91536 | 93.01755 | -33.17% |
| VIB                    | 99.897   | 99.6512  | -10.14% |
| VIC                    | 90.65227 | 92.61237 | -42.14% |

Hồi phục

Tích cực



Tiêu cực

Suy yếu

Nguồn: Bloomberg

Chú thích: những cổ phiếu nằm trong góc

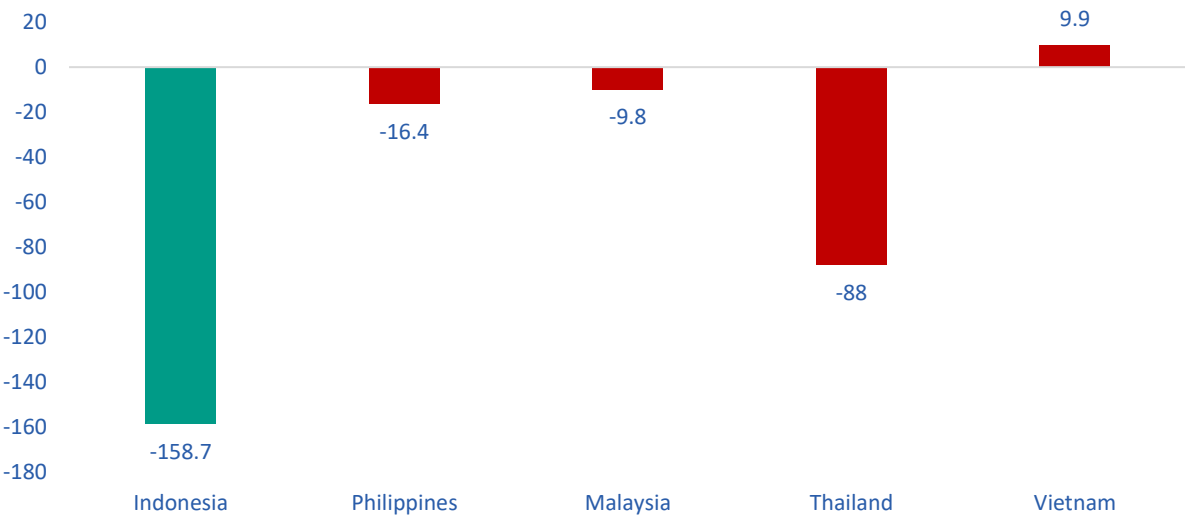
- Tích cực → nên trong danh sách mua
- Suy yếu → nên trong danh sách theo dõi cho một điều chỉnh giảm
- Tiêu cực → nên trong danh sách tránh
- Hồi phục → nên trong danh sách theo dõi cho một vận động tăng



# DIỄN BIẾN DÒNG TIỀN

Diễn biến dòng vốn nước ngoài tại khu vực ASEAN

|                       | WTD            | MTD           | QTD              | YTD              |
|-----------------------|----------------|---------------|------------------|------------------|
| <b>Khu vực châu Á</b> |                |               |                  |                  |
| <b>ASEAN 5</b>        | <b>(263.0)</b> | <b>(66.0)</b> | <b>(1,689.9)</b> | <b>(7,962.2)</b> |
| Indonesia             | -158.7         | -49.8         | -546.1           | -855.7           |
| Philippines           | -16.4          | -9.1          | -179.9           | -909             |
| Malaysia              | -9.8           | -5.4          | -466             | -907.5           |
| Thailand              | -88            | -2.5          | -433.3           | -4959.9          |
| Vietnam               | 9.9            | 0.8           | -64.6            | -330.1           |
| <b>Các nước khác</b>  | <b>(730.9)</b> | <b>611.9</b>  | <b>(9,497.8)</b> | <b>9,399.3</b>   |
| Hàn Quốc              | -80            | 261.6         | -2235.9          | 4072.5           |
| Đài Loan              | -37.2          | 708.2         | -4248.7          | -6428.8          |
| Ấn Độ                 | -613.6         | -357.7        | -3014.5          | 11744.2          |
| Sri Lanka             | (0.10)         | (0.20)        | 1.30             | 11.40            |

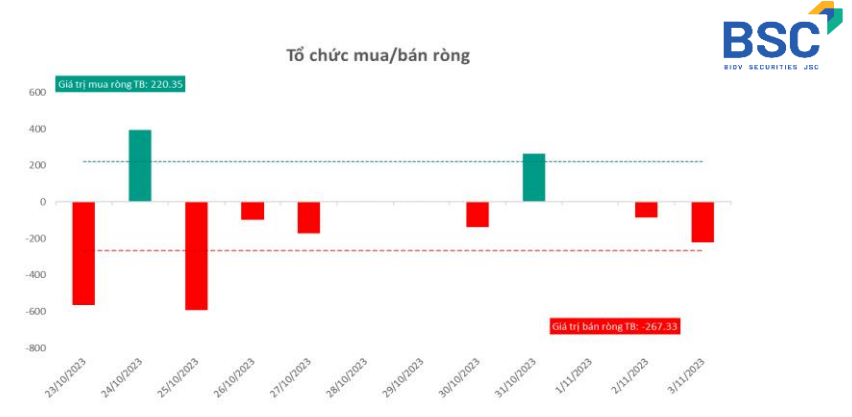
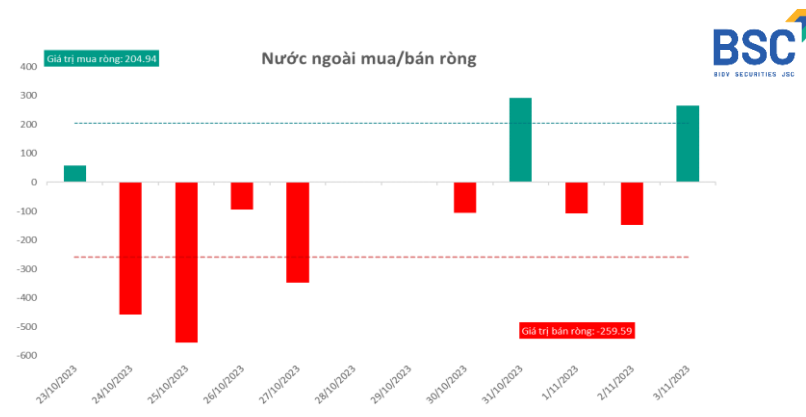
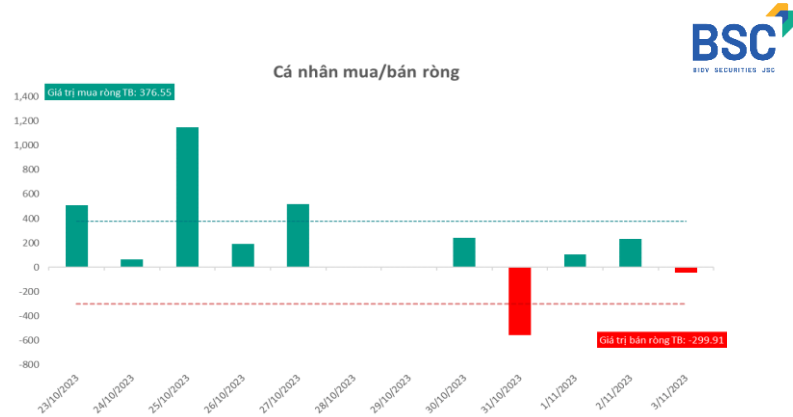


Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Chi tiết diễn biến các ETF theo tuần

|                  | Jun-23  |         |        |        | Jul-23  |         |         |         | Aug-23 |        |        |         | Sep-23  |         |         |         | Oct-23  |         |         |        | Nov-23  |        |         |        | Tổng     |
|------------------|---------|---------|--------|--------|---------|---------|---------|---------|--------|--------|--------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|--------|---------|--------|---------|--------|----------|
|                  | W21     | W22     | W23    | W24    | W25     | W26     | W27     | W28     | W29    | W30    | W31    | W32     | W33     | W34     | W35     | W36     | W37     | W38     | W39     | W40    | W41     | W42    | W43     | W44    |          |
|                  | (14.32) | (25.56) | (7.14) | 12.43  | 6.41    | (10.80) | (16.56) | (8.59)  | 7.57   | 0.45   | 4.05   | (21.22) | (53.18) | (65.83) | (16.69) | (46.11) | (37.42) | (12.71) | (9.78)  | (2.37) | 2.59    | 4.50   | (1.34)  | 43.07  | 34.23    |
| <b>ETF ngoại</b> | (2.98)  | (16.63) | 2.70   | 5.39   | (9.19)  | 1.82    | (17.69) | (4.78)  | 7.01   | 2.29   | (4.24) | (8.35)  | (14.20) | (39.63) | (10.69) | (27.52) | (8.83)  | (10.06) | (9.37)  | 2.11   | 18.27   | 14.35  | 10.26   | 40.42  | 210.17   |
| Fubon            | 0.00    | 0.00    | (0.19) | (0.59) | 0.00    | (0.20)  | (0.79)  | (2.43)  | (1.25) | (2.74) | (6.51) | (8.35)  | (14.20) | (13.81) | (10.69) | (20.74) | (8.83)  | 0.65    | 5.01    | 8.96   | 3.14    | 14.42  | 11.53   | 40.42  | 64.48    |
| VNM              | 0.00    | 0.01    | 5.22   | 2.66   | 1.34    | 2.02    | 0.00    | 6.90    | 2.81   | 5.03   | 1.49   | 0.00    | 0.00    | 0.00    | 0.00    | 0.00    | 0.00    | 0.00    | (2.66)  | 0.00   | 0.00    | (6.47) | (1.27)  | 0.00   | 80.83    |
| FTSE             | 0.79    | 0.00    | 1.52   | 3.32   | 2.43    | 0.00    | 0.00    | 1.38    | 0.00   | 0.00   | (6.16) | 0.00    | 0.00    | (1.80)  | 0.00    | 0.00    | 0.00    | 0.00    | 0.00    | 0.82   | 2.15    | 2.56   | 0.00    | 0.00   | 64.39    |
| iShare           | (3.77)  | (16.64) | (3.85) | 0.00   | (12.96) | 0.00    | (16.90) | (10.63) | 5.45   | 0.00   | 6.94   | 0.00    | 0.00    | (24.02) | 0.00    | (6.78)  | 0.00    | (10.71) | (11.72) | (7.67) | 12.98   | 3.84   | 0.00    | 0.00   | 0.47     |
| <b>ETF nội</b>   | (11.34) | (8.93)  | (9.84) | 7.04   | 15.60   | (12.62) | 1.13    | (3.81)  | 0.56   | (1.84) | 8.29   | (12.87) | (38.98) | (26.20) | (6.00)  | (18.59) | (28.59) | (2.65)  | (0.41)  | (4.48) | (15.68) | (9.85) | (11.60) | 2.65   | (175.94) |
| Diamond          | (4.20)  | (7.94)  | (6.79) | 5.83   | 14.10   | (2.65)  | 1.12    | (2.50)  | (0.98) | (0.55) | 3.31   | (3.73)  | (15.28) | (16.32) | (4.17)  | (13.76) | (18.64) | (2.00)  | 1.20    | (3.36) | (11.88) | (6.76) | (2.36)  | (3.55) | (102.38) |
| E1               | (6.44)  | (0.78)  | (4.90) | 1.95   | 0.24    | (8.98)  | 0.01    | (1.08)  | 1.54   | 0.43   | 5.77   | (8.98)  | (23.47) | (8.32)  | (0.78)  | (1.79)  | (5.65)  | (0.17)  | 5.68    | -      | (0.74)  | (1.83) | (7.80)  | 8.05   | (44.30)  |
| Finlead          | (0.70)  | (0.21)  | 1.85   | (0.74) | 1.26    | (0.99)  | -       | (0.23)  | -      | (1.72) | (0.79) | (0.16)  | (0.23)  | (1.56)  | (1.05)  | (3.04)  | (4.30)  | (0.48)  | (7.29)  | (1.12) | (3.06)  | (1.26) | (1.44)  | (1.85) | (29.26)  |

# DIỄN BIẾN DÒNG TIỀN



| Tự doanh     |            |         |              |            |         | NĐTNN        |            |         |              |            |         | Cá nhân      |            |         |              |            |         |
|--------------|------------|---------|--------------|------------|---------|--------------|------------|---------|--------------|------------|---------|--------------|------------|---------|--------------|------------|---------|
| Top mua ròng |            |         | Top bán ròng |            |         | Top mua ròng |            |         | Top bán ròng |            |         | Top mua ròng |            |         | Top bán ròng |            |         |
| Mã CK        | Khối lượng | Giá trị | Mã CK        | Khối lượng | Giá trị | Mã CK        | Khối lượng | Giá trị | Mã CK        | Khối lượng | Giá trị | Mã CK        | Khối lượng | Giá trị | Mã CK        | Khối lượng | Giá trị |
| HPG          | 3,330,400  | 90.28   | HPG          | 7,544,300  | -168.61 | KBC          | 2,802,854  | 99.63   | HPG          | 20,556,080 | -578.95 | HPG          | 20,210,914 | 570.65  | VPB          | 15,657,446 | -384.99 |
| FUEFVND      | 2,659,600  | 72.57   | VIC          | 886,459    | -77.60  | SGN          | 1,201,444  | 85.89   | VIC          | 5,685,089  | -323.78 | VIC          | 6,864,299  | 385.62  | EVF          | 13,673,806 | -170.98 |
| FPT          | 634,300    | 61.00   | MWG          | 475,600    | -33.18  | PDR          | 3,186,402  | 83.04   | MWG          | 2,583,037  | -142.37 | SSI          | 9,727,759  | 334.08  | VJC          | 1,605,358  | -159.34 |
| FUESSVFL     | 3,015,300  | 58.32   | MSN          | 665,520    | -32.57  | DXG          | 3,687,551  | 82.53   | MSN          | 1,415,879  | -110.42 | HDB          | 15,664,386 | 277.68  | KBC          | 3,514,654  | -125.36 |
| MBB          | 2,560,159  | 46.91   | VPB          | 915,816    | -32.38  | VNM          | 943,471    | 71.98   | VPB          | 4,864,060  | -106.20 | GEX          | 8,012,989  | 182.30  | OCB          | 3,833,641  | -63.34  |
| STB          | 1,067,667  | 32.30   | STB          | 596,124    | -31.10  | DGC          | 727,163    | 67.10   | STB          | 3,111,042  | -103.19 | MWG          | 2,635,237  | 147.26  | MSB          | 3,283,230  | -48.65  |
| E1VFN30      | 1,407,100  | 29.80   | GVR          | -63,572    | -19.87  | VCG          | 2,443,463  | 67.09   | GVR          | 4,043,627  | -91.22  | MSN          | 1,628,479  | 127.29  | MBB          | 2,612,371  | -48.64  |
| MWG          | 519,800    | 26.40   | KDH          | 637,500    | -17.62  | OCB          | 3,848,650  | 63.71   | KDH          | 2,536,319  | -87.37  | HCM          | 2,940,800  | 101.59  | CTR          | 545,350    | -42.49  |
| EIB          | 1,142,200  | 24.63   | HCM          | 165,800    | -17.54  | VCB          | 512,750    | 46.06   | HCM          | 2,306,200  | -79.66  | GVR          | 4,301,527  | 96.97   | FRT          | 484,297    | -41.60  |
| MSB          | 1,461,479  | 22.22   | SSI          | 139,900    | -11.01  | BSI          | 729,076    | 31.09   | SSI          | 1,957,586  | -72.18  | STB          | 2,811,648  | 96.69   | VNM          | 502,014    | -37.34  |

# HIỆU SUẤT DANH MỤC BSC30, BSC50

## Diễn biến BSC30, BSC50:

- **BSC30:** Trong tuần 44, BSC30 **+0.35%**. Các mã diễn biến tích cực: **MSN** (+10.55%), **HPG** (+7.49%), **VRE** (+6.55%).
- **BSC50:** Trong tuần 44, BSC50 **+0.89%**. Các mã diễn biến tích cực: **HSG** (+10.20%), **NVL** (+9.40%), **CII** (+7.28%).  
(Chi tiết danh mục tại trang 12, 13, 14)

Báo cáo doanh nghiệp chi tiết xem tại:

[Link](#)

Hiệu suất BSC30, BSC50 so với thị trường



Nguồn: BSC Research

# DANH MỤC BSC 30

| Cổ phiếu | Ngành             | Giá đóng cửa (nghìn VND) | % Ngày | Beta | Vốn hóa (triệu USD) | Thanh khoản (triệu USD) | EPS (VND) | P/E    | Giá mục tiêu (VND) | NN sở hữu | Link                 |
|----------|-------------------|--------------------------|--------|------|---------------------|-------------------------|-----------|--------|--------------------|-----------|----------------------|
| VCB      | Ngân hàng         | 88.9                     | -0.10% | 0.90 | 20,210.00           | 3.90                    | 5,797.00  | 15.30  | 105,000            | 23.50%    | <a href="#">Link</a> |
| BID      | Ngân hàng         | 41.5                     | -0.40% | 0.60 | 8,539.00            | 1.00                    | 4,025.00  | 10.30  | 54,578             | 17.10%    | <a href="#">Link</a> |
| VPB      | Ngân hàng         | 19.8                     | -2.50% | 1.00 | 6,390.00            | 10.90                   | 1,727.00  | 11.50  | 23,685             | 16.60%    | <a href="#">Link</a> |
| TCB      | Ngân hàng         | 31                       | 5.60%  | 1.50 | 4,435.00            | 10.20                   | 5,059.00  | 6.10   | -                  | 22.50%    | <a href="#">Link</a> |
| MBB      | Ngân hàng         | 17.4                     | -1.70% | 1.30 | 3,690.00            | 8.40                    | 3,496.00  | 5.00   | 24,400             | 23.20%    | <a href="#">Link</a> |
| STB      | Ngân hàng         | 28.5                     | -1.70% | 0.90 | 2,185.00            | 21.90                   | 3,600.00  | 7.90   | 31,200             | 24.40%    | <a href="#">Link</a> |
| GVR      | BĐS KCN           | 18.5                     | 0.00%  | 1.80 | 3,010.00            | 0.90                    | 714.00    | 25.90  | 19,100             | 0.50%     | <a href="#">Link</a> |
| KBC      | BĐS KCN           | 28.4                     | -0.20% | 1.70 | 888.00              | 9.80                    | 4,368.00  | 6.50   | 42,500             | 20.30%    | <a href="#">Link</a> |
| IDC      | BĐS KCN           | 44.9                     | 4.40%  | 1.60 | 603.00              | 4.10                    | 3,969.00  | 11.30  | 45,900             | 11.10%    | <a href="#">Link</a> |
| VGC      | BĐS KCN           | 46.4                     | -0.70% | 1.90 | 847.00              | 1.10                    | 2,651.00  | 17.50  | -                  | 4.80%     | <a href="#">Link</a> |
| HPG      | Vật liệu xây dựng | 25.1                     | -0.60% | 2.00 | 5,937.00            | 20.90                   | (328.00)  | -76.50 | 23,300             | 26.40%    | <a href="#">Link</a> |
| VHM      | Bất động sản      | 40.5                     | 1.40%  | 1.40 | 7,173.00            | 13.60                   | 10,341.00 | 3.90   | 79,900             | 24.20%    | <a href="#">Link</a> |
| VRE      | BĐS               | 24                       | 4.90%  | 1.20 | 2,255.00            | 12.50                   | 1,588.00  | 15.40  | 38,900             | 32.10%    | <a href="#">Link</a> |
| KDH      | BĐS               | 29.2                     | -2.70% | 1.70 | 949.00              | 1.80                    | 1,280.00  | 22.80  | 44,100             | 38.90%    | <a href="#">Link</a> |
| NLG      | BĐS               | 32                       | -1.20% | 1.40 | 500.00              | 3.20                    | 1,582.00  | 20.20  | 46,100             | 41.40%    | <a href="#">Link</a> |
| DGC      | Hóa chất          | 85.8                     | 0.00%  | 1.60 | 1,325.00            | 7.00                    | 10,728.00 | 8.00   | 85,000             | 13.50%    | <a href="#">Link</a> |
| DPM      | Phân bón          | 31.6                     | 2.40%  | 0.90 | 503.00              | 5.20                    | 6,403.00  | 4.90   | 41,000             | 15.40%    | <a href="#">Link</a> |
| DCM      | Phân bón          | 29.3                     | -1.80% | 1.20 | 631.00              | 5.10                    | 4,286.00  | 6.80   | 36,000             | 11.40%    | <a href="#">Link</a> |
| GAS      | Dầu khí           | 79.1                     | -0.10% | 0.60 | 7,390.00            | 1.50                    | 5,567.00  | 14.20  | 110,500            | 2.90%     | <a href="#">Link</a> |
| PLX      | Dầu khí           | 33.1                     | -0.90% | 0.90 | 1,711.00            | 0.80                    | 2,125.00  | 15.60  | 45,000             | 17.30%    | <a href="#">Link</a> |
| PVS      | Dầu khí           | 34.9                     | 3.30%  | 1.10 | 678.00              | 5.60                    | 1,953.00  | 17.90  | 38,500             | 20.30%    | <a href="#">Link</a> |
| PVD      | Dầu khí           | 25.8                     | 0.40%  | 1.40 | 582.00              | 4.40                    | 449.00    | 57.40  | 29,000             | 21.30%    | <a href="#">Link</a> |
| POW      | Tiện ích          | 11.1                     | 0.00%  | 0.70 | 1,057.00            | 2.20                    | 602.00    | 18.40  | 14,500             | 6.20%     | <a href="#">Link</a> |
| VNM      | F&B               | 70                       | -1.30% | 0.50 | 5,951.00            | 4.80                    | 3,935.00  | 17.80  | 81,700             | 54.40%    | <a href="#">Link</a> |
| MSN      | F&B               | 63.9                     | 1.90%  | 1.20 | 3,719.00            | 4.20                    | 916.00    | 69.80  | 27,700             | 30.50%    | <a href="#">Link</a> |
| MWG      | Bán lẻ            | 39                       | 5.30%  | 1.70 | 2,317.00            | 19.70                   | 1,069.00  | 36.40  | 63,800             | 49.00%    | <a href="#">Link</a> |
| PNJ      | Bán lẻ            | 73.8                     | 0.00%  | 0.70 | 985.00              | 5.20                    | 5,503.00  | 13.40  | 83,500             | 49.00%    | <a href="#">Link</a> |
| VHC      | Thủy sản          | 69                       | 2.20%  | 0.70 | 515.00              | 1.30                    | 7,080.00  | 9.70   | 90,900             | 32.10%    | <a href="#">Link</a> |
| GMD      | Logistics         | 65                       | 2.40%  | 0.60 | 809.00              | 5.80                    | 7,470.00  | 8.70   | 57,000             | 47.00%    | <a href="#">Link</a> |
| FPT      | Công nghệ         | 87                       | -2.20% | 0.70 | 4,494.00            | 17.10                   | 4,573.00  | 19.00  | 108,000            | 49.00%    | <a href="#">Link</a> |

Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Ho Chi Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.



# DANH MỤC BSC 50

| Cổ phiếu | Ngành       | Giá đóng cửa<br>(nghìn VND) | % Ngày | Beta | Vốn hóa (triệu USD) | Thanh khoản<br>(triệu USD) | EPS fw (VND) | P/E fw | P/B  | NN sở hữu | ROE    |
|----------|-------------|-----------------------------|--------|------|---------------------|----------------------------|--------------|--------|------|-----------|--------|
| CTG      | Ngân hàng   | 28                          | -0.90% | 0.90 | 5,473.00            | 4.10                       | 3,664.00     | 7.60   | 1.20 | 27.20%    | 16.10% |
| ACB      | Ngân hàng   | 22                          | -1.10% | 0.90 | 3,484.00            | 4.40                       | 3,722.00     | 5.90   | 1.40 | 30.00%    | 25.20% |
| HDB      | Ngân hàng   | 18.4                        | 4.30%  | 0.80 | 2,159.00            | 11.70                      | 2,765.00     | 6.60   | 1.40 | 20.00%    | 23.20% |
| LPB      | Ngân hàng   | 15.2                        | -1.00% | 0.90 | 1,586.00            | 2.10                       | 1,410.00     | 10.80  | 1.60 | 3.90%     | 15.90% |
| VIB      | Ngân hàng   | 18.6                        | 0.30%  | 1.30 | 1,919.00            | 2.50                       | 3,534.00     | 5.30   | 1.40 | 20.50%    | 28.80% |
| VND      | Chứng khoán | 18.5                        | -0.30% | 2.00 | 916.00              | 15.90                      | 467.00       | 39.60  | 1.50 | 23.60%    | 3.80%  |
| TPB      | Ngân hàng   | 16                          | -2.10% | 1.10 | 1,437.00            | 3.70                       | 2,697.00     | 6.00   | 1.20 | 28.80%    | 19.80% |
| SSI      | chứng khoán | 28.9                        | 0.00%  | 1.50 | 1,762.00            | 29.80                      | 1,090.00     | 26.50  | 2.00 | 46.10%    | 9.00%  |
| CII      | Xây dựng    | 16.2                        | 4.20%  | 1.90 | 187.00              | 10.60                      | 318.00       | 51.00  | 6.50 | 8.50%     | 2.60%  |
| C4G      | Xây dựng    | 10.8                        | 0.90%  | 1.80 | -                   | 0.70                       | 445.00       | 24.30  | 1.10 | 0.00%     | 5.20%  |
| CTD      | Xây dựng    | 57.5                        | 6.90%  | 1.70 | 232.00              | 8.40                       | 681.00       | 84.40  | 0.70 | 43.50%    | 0.80%  |
| HHV      | Xây dựng    | 14.5                        | 0.70%  | 1.60 | 194.00              | 3.90                       | 919.00       | 15.80  | 0.60 | 4.80%     | 4.20%  |
| LCG      | Xây dựng    | 11                          | 4.70%  | 2.10 | 86.00               | 3.10                       | 482.00       | 23.10  | 0.90 | 3.10%     | 3.80%  |
| BCM      | KCN         | 58.5                        | -0.50% | 0.70 | 2,463.00            | 0.50                       | 418.00       | 140.00 | 3.40 | 2.70%     | 1.70%  |
| HUT      | KCN         | 19                          | 8.60%  | 1.50 | 690.00              | 5.20                       | 56.00        | 336.30 | 4.60 | 2.00%     | 1.30%  |
| PHR      | KCN         | 44.8                        | -0.40% | 1.20 | 247.00              | 0.30                       | 6,568.00     | 6.80   | 1.70 | 15.40%    | 26.90% |
| SZC      | KCN         | 34.2                        | -1.00% | 1.60 | 167.00              | 1.10                       | 1,405.00     | 24.40  | 2.50 | 3.00%     | 10.90% |
| HSG      | Vật liệu    | 19.4                        | 2.90%  | 2.20 | 487.00              | 11.80                      | (2,105.00)   | -9.20  | 1.20 | 20.50%    | 2.30%  |
| HT1      | Vật liệu    | 11.8                        | -0.40% | 1.40 | 182.00              | 0.10                       | 176.00       | 66.80  | 0.90 | 3.60%     | 1.30%  |
| NKG      | Vật liệu    | 19.2                        | 0.80%  | 2.40 | 206.00              | 7.70                       | (2,655.00)   | -7.30  | 1.00 | 10.60%    | 13.50% |
| PTB      | Vật liệu    | 55                          | -1.80% | 0.90 | 150.00              | 0.30                       | 5,309.00     | 10.40  | 1.40 | 17.40%    | 13.40% |
| KSB      | Vật liệu    | 23                          | 0.90%  | 1.70 | 71.00               | 1.50                       | 1,482.00     | 15.50  | 0.90 | 3.00%     | 5.80%  |
| NVL      | BĐS         | 14.6                        | 3.90%  | 2.00 | 1,154.00            | 18.60                      | (295.00)     | -49.30 | 0.70 | 3.80%     | 1.90%  |
| DXG      | BĐS         | 18                          | 0.30%  | 2.70 | 448.00              | 15.30                      | (317.00)     | -57.00 | 0.80 | 18.50%    | 3.40%  |
| HDC      | BĐS         | 32.5                        | -0.30% | 1.30 | 179.00              | 3.40                       | 2,190.00     | 14.80  | 2.40 | 2.00%     | 16.90% |
| DIG      | BĐS         | 22.3                        | 1.40%  | 2.70 | 553.00              | 24.40                      | 152.00       | 146.50 | 1.80 | 5.60%     | 1.10%  |
| IJC      | BĐS         | 12.6                        | -1.20% | 1.90 | 130.00              | 0.60                       | 1,597.00     | 7.90   | 0.90 | 5.70%     | 10.90% |
| BSR      | Dầu khí     | 18.6                        | -0.50% | 1.60 | -                   | 5.10                       | 1,596.00     | 11.70  | 1.10 | 0.40%     | 9.70%  |
| PVT      | Dầu khí     | 23.8                        | -2.30% | 0.70 | 313.00              | 7.10                       | 2,993.00     | 8.00   | 0.90 | 13.50%    | 16.40% |
| PLC      | Vật liệu    | 28.6                        | 9.20%  | 1.60 | 94.00               | 0.20                       | 1,353.00     | 21.10  | 1.80 | 1.20%     | 8.50%  |

## DANH MỤC BSC 50 (tiếp)

| Cổ phiếu | Ngành        | Giá đóng cửa (nghìn VND) | % Ngày | Beta | Vốn hóa (triệu USD) | Thanh khoản (triệu USD) | EPS fw (VND) | P/E fw  | P/B  | NN sở hữu | ROE    |
|----------|--------------|--------------------------|--------|------|---------------------|-------------------------|--------------|---------|------|-----------|--------|
| DRC      | Săm lốp      | 22.4                     | 0.00%  | 1.00 | 108.00              | 0.10                    | 1,980.00     | 11.30   | 1.50 | 11.50%    | 13.50% |
| REE      | Tiện ích     | 53                       | -2.90% | 0.80 | 881.00              | 1.90                    | 6,445.00     | 8.20    | 1.10 | 49.00%    | 18.50% |
| GEX      | Tiện ích     | 19                       | -1.60% | 1.70 | 658.00              | 11.30                   | 384.00       | 49.40   | 0.80 | 11.90%    | 5.40%  |
| NT2      | Tiện ích     | 23.4                     | -0.60% | 0.60 | 275.00              | 0.20                    | 2,560.00     | 9.20    | 1.50 | 15.30%    | 16.20% |
| HDG      | Bất động sản | 26.6                     | -1.10% | 1.50 | 331.00              | 0.80                    | 2,739.00     | 9.70    | 1.30 | 23.80%    | 16.80% |
| PC1      | Tiện ích     | 26.5                     | 0.80%  | 1.60 | 292.00              | 2.30                    | 944.00       | 28.10   | 1.30 | 5.60%     | 5.00%  |
| GEG      | Tiện ích     | 12.8                     | 0.00%  | 0.70 | 178.00              | 0.10                    | 636.00       | 20.10   | 0.80 | 45.90%    | 5.60%  |
| BCG      | Tiện ích     | 7.9                      | -0.90% | 2.60 | 171.00              | 2.00                    | (79.00)      | -100.40 | 0.30 | 2.00%     | 0.30%  |
| SAB      | F&B          | 63.9                     | 4.10%  | 0.40 | 3,334.00            | 1.90                    | 3,518.00     | 18.20   | 3.30 | 62.30%    | 18.70% |
| QNS      | F&B          | 46.6                     | 1.70%  | 0.50 | -                   | 1.30                    | 4,965.00     | 9.40    | 2.20 | 16.20%    | 24.30% |
| FRT      | Bán lẻ       | 96                       | 3.40%  | 1.10 | 532.00              | 2.00                    | (327.00)     | -293.30 | 8.20 | 32.60%    | 11.80% |
| DGW      | Bán lẻ       | 46.8                     | 0.00%  | 2.20 | 318.00              | 3.40                    | 2,984.00     | 15.70   | 3.50 | 23.60%    | 21.90% |
| DBC      | F&B          | 20                       | -1.50% | 1.90 | 192.00              | 2.50                    | 551.00       | 35.40   | 1.00 | 5.90%     | 2.90%  |
| PET      | Bán lẻ       | 22.8                     | -0.20% | 2.40 | 99.00               | 0.20                    | 837.00       | 27.30   | 1.30 | 1.40%     | 5.70%  |
| BAF      | F&B          | 23.7                     | 0.60%  | 0.70 | 138.00              | 2.60                    | 1,225.00     | 19.30   | 2.00 | 0.10%     | 10.20% |
| ANV      | Thủy sản     | 27.4                     | -1.40% | 1.80 | 148.00              | 1.60                    | 2,162.00     | 12.70   | 1.40 | 3.90%     | 10.00% |
| VSC      | Logistics    | 24.6                     | -2.40% | 0.50 | 134.00              | 0.40                    | 1,370.00     | 18.00   | 1.00 | 3.20%     | 7.90%  |
| HAH      | Logistics    | 30.9                     | -0.20% | 1.20 | 133.00              | 3.00                    | 5,742.00     | 5.40    | 1.10 | 4.10%     | 24.60% |
| CTR      | Công nghệ    | 77.5                     | 3.10%  | 1.30 | 361.00              | 0.90                    | 4,238.00     | 18.30   | 5.40 | 9.70%     | 32.10% |
| TNG      | Dệt may      | 18.4                     | 4.00%  | 1.30 | 85.00               | 0.70                    | 2,353.00     | 7.80    | 1.40 | 21.50%    | 17.10% |

Nguồn: BSC Research

Danh mục BSC50 bao gồm 50 công ty được lựa chọn dựa trên các tiêu chí về thanh khoản trong nhóm 100 mã cổ phiếu có thanh khoản tốt nhất trên cả ba sàn giao dịch. Các cổ phiếu này có beta cao hơn nhóm BSC30, tuy nhiên vẫn thuộc top doanh nghiệp dẫn đầu trong các ngành Ngân hàng, Chứng khoán, Bảo hiểm, Xây dựng, Bất động sản, Vật liệu, Logistics, Dầu khí, Tiêu dùng, Công nghiệp, và Tiện ích (Điện, nước)... BSC 50 được các chuyên gia BSC đánh giá định kỳ hàng quý để đảm bảo rằng các cổ phiếu vẫn đáp ứng các tiêu chí được đưa ra. Danh sách BSC50 phù hợp với giai đoạn thị trường tăng trưởng và có tiềm năng cho các nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội giao dịch trading ngắn hạn.

# KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG



Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

## **BSC Trụ sở chính**

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings  
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Tel: +84 4 3935 2722  
Fax: +84 4 2220 0669

## **BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh**

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: +84 8 3821 8885  
Fax: +84 8 3821 8510

## **Đối với Phân tích Nghiên cứu**

Phòng Phân tích Nghiên cứu  
[hn.ptnc@bsc.com.vn](mailto:hn.ptnc@bsc.com.vn)  
(+84) 39352722 - Ext 108

## **Đối với Khách hàng tổ chức**

Phòng TVĐT và môi giới KHTC  
[hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn](mailto:hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn)  
(+84)2439264659

## **Đối với Khách hàng cá nhân**

Trung tâm tư vấn i-Center  
[i-center@bsc.com.vn](mailto:i-center@bsc.com.vn)  
(+84)2437173639

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>

# CỘNG ĐỒNG NHÀ ĐẦU TƯ BSC

1

2

3

4

5

## THÔNG TIN ĐĂNG KÝ

Nhập các thông tin quan trọng sau để đăng ký mở tài khoản Chứng khoán online và dùng để xác thực giao dịch của Quý khách trong tương lai:

Họ tên (\*)

Ngày sinh (\*)

CMTND/CCCD (\*)

Ngày cấp (\*)

Nơi cấp (\*)

Số điện thoại (\*)

Email (\*)

Địa chỉ liên hệ (\*)

Tỉnh/Thành phố (\*)

Quận/Huyện (\*)

Phường/Xã (\*)

Thông tin người giới thiệu (email/số tài khoản tại BSC)

TIẾP TỤC



*Quý khách hàng có thể tham gia cộng đồng nhà đầu tư bằng cách quét mã QR trên đây đồng thời click vào hình bên để điền thông tin vào form đăng ký*